

Số: 837 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Triệu Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 28/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-STNMT ngày 02/3/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 48/BC-STNMT ngày 02/3/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Triệu Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Triệu Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			29.004,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.142,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.555,55
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,86

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	129,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	122,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>122,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,95
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,70

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			79,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,30

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			0,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,76

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

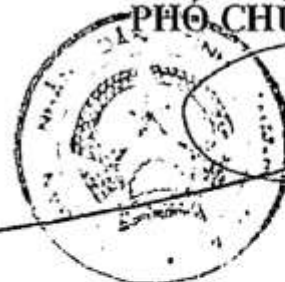
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC43.02.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Đức Quyền



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trấn	Xã Đông Lợi	Xã Dầu Quyền	Xã Xuân Thịnh	Xã Triệu Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Lộc	Xã Văn Sơn	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Phú	Xã Thái Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Tiến	Xã Dân Lực
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	129,78	2,19	6,43	3,85	3,25	3,46	1,33	2,40	2,18	11,32	10,07	0,45	1,30	8,29	1,17	6,93	2,49	0,72	2,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	122,52	2,19	6,43	3,85	2,85	3,46	1,33	2,40	1,98	11,32	7,27	0,45	1,30	8,29	0,83	6,93	2,49	0,66	2,53
	Trồng lúa nước chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	122,52	2,19	6,43	3,85	2,85	3,46	1,33	2,40	1,98	11,32	7,27	0,45	1,30	8,29	0,83	6,93	2,49	0,66	2,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,42				0,20				0,10		1,19								0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,89										0,47								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,95				0,20				0,10		1,14				0,34			0,04	0,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																		
2	chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,70	-	11,84	0,38	-	-	3,48	-	-	-	19,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	0,38			0,38															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-																		
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	39,20		11,84				3,48				15,28								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,12										4,12								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-																		
2.10	Đất phi Nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13	0,03					0,06								0,60	0,20	0,01		


KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TRIỆU SƠN
 (Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị thành chính																	
				Xã Am Nông	Xã Thọ Sơn	Xã Tiến Nông	Xã Đồng Thắng	Xã Tân Ninh	Xã Nông Trường	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Dân	Xã Đình Sơn	Xã Minh Châu	Xã Dân Lý	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Thế	Xã Hợp Lý	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Cường	Xã Khuyến Nông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(40)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	129,78	2,13	2,66	0,95	4,05	11,78	3,15	0,71	1,70	0,80	2,31	3,33	3,01	4,39	0,80	1,20	1,92	1,87	12,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	122,52	2,09	2,66	0,95	3,79	11,78	2,60	0,71	1,60	0,72	2,31	2,45	2,79	3,90	0,80	1,20	1,52	1,86	12,23
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>122,52</i>	<i>2,09</i>	<i>2,66</i>	<i>0,95</i>	<i>3,79</i>	<i>11,78</i>	<i>2,60</i>	<i>0,71</i>	<i>1,60</i>	<i>0,72</i>	<i>2,31</i>	<i>2,45</i>	<i>2,79</i>	<i>3,90</i>	<i>0,80</i>	<i>1,20</i>	<i>1,52</i>	<i>1,86</i>	<i>12,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,42	0,04					0,57					0,09					0,40	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,89								0,10	0,08				0,24					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,95				0,26	-	0,18					0,79	0,22	0,25					0,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																		
2	chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,70	3,50	-	-	-	-	3,20	-	1,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	0,38																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-																		
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	39,20	3,50					2,20		1,90										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,12																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-																		
3	Đất phi Nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/DCT	1,13				0,03	0,01							0,02						0,17

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018

HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 837/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	Xã Minh Sơn	Xã Dân Lực	Xã Đồng Thắng	Xã Bình Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,76	0,04	0,08	0,01	0,47	0,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01			0,01		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47				0,47	
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,08		0,08			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16					0,16
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GAN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: 837/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
I	Dự án Khu dân cư đô thị		1,70	
1	Khu dân cư đô thị	ODT	1,57	TT Triệu Sơn
2	Khu dân cư đô thị	ODT	0,13	TT Triệu Sơn
II	Dự án Khu dân cư nông thôn		51,02	
1	Khu dân cư thôn 8,9	ONT	1,50	Xã Xuân Lộc
2	Khu dân thôn 6,7	ONT	0,80	Xã Tiến Nông
3	Khu dân cư Đồ Trinh 1, 2	ONT	1,30	Xã An Nông
4	Khu dân cư thôn 2	ONT	0,60	Xã Thọ Thế
5	Khu dân cư đường đi Thọ Phú	ONT	0,33	Xã Thọ Thế
6	Khu dân cư thôn 11	ONT	0,76	Xã Thọ Thế
7	Khu dân cư thôn 8,9	ONT	0,50	Xã Thọ Dân
8	Khu dân cư thôn 9	ONT	0,10	Xã Thọ Dân
9	Khu dân cư thôn 4,5	ONT	0,60	Xã Thọ Dân
10	Khu dân cư thôn 5, 7, 8	ONT	1,00	Xã Thọ Cường
11	Khu dân cư thôn Thái Nguyên	ONT	0,61	Xã Thái Hòa
12	Khu dân cư thôn Thái Bình	ONT	0,38	Xã Thái Hòa
13	Khu dân cư thôn 4	ONT	1,30	Xã Thọ Ngọc
14	Khu dân cư Đồng Sào Xi thôn 5,7,8	ONT	1,30	Xã Thọ Phú
15	Khu dân cư Khu Đò Xá	ONT	1,09	Xã Dân Lực
16	Khu dân cư Thôn 3	ONT	1,00	Xã Xuân Thọ
17	Khu dân cư thôn Quân Nham 1	ONT	0,71	Xã Đông Lợi
18	Khu dân cư thôn Lộc Trạch 1	ONT	0,60	Xã Đông Lợi
19	Khu dân cư Dọc chuyền thôn 4	ONT	0,53	Xã Dân Quyền
20	Khu dân cư Khu Máy Đáy đi QL47 thôn 8	ONT	1,00	Xã Dân Quyền
21	Khu dân cư thôn Đồng Vinh 2	ONT	0,71	Xã Đông Tiến
22	Khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 3	ONT	0,18	Xã Đông Tiến
23	Khu dân cư Trại giống lúa thôn 1	ONT	0,20	Xã Minh Dân
24	Khu dân cư Thôn 3	ONT	0,80	Xã Triệu Thành
25	Đất ở xen cư thôn 4	ONT	0,16	Xã Triệu Thành
26	Khu dân cư Bãi Đường	ONT	1,00	Xã Minh Châu
27	Tái định cư Cồn Lôi thôn 1	ONT	0,14	Xã Minh Châu
28	Tái định cư Cồn Ngán thôn 4	ONT	0,12	Xã Minh Châu
29	Tái định cư Khu Lãng thôn 5	ONT	0,14	Xã Minh Châu
30	Khu dân cư thôn	ONT	1,00	Xã Nông Trường
31	Khu dân cư thôn 10	ONT	2,00	Xã Tân Ninh

STT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Đất dân cư thôn 2,3,5	ONT	0,85	Xã Tân Ninh
33	Đất ở xen cư thôn 7	ONT	0,01	Xã Tân Ninh
34	Khu dân cư thôn Tân Ninh	ONT	0,20	Xã Minh Sơn
35	Khu dân cư thôn Đại Sơn	ONT	0,56	Xã Minh Sơn
36	Khu dân cư thôn Đại Sơn	ONT	0,05	Xã Minh Sơn
37	Khu dân cư thôn Đồng Cát	ONT	0,02	Xã Minh Sơn
38	Khu dân cư Sau Đồng thôn 4	ONT	0,35	Xã Thọ Vực
39	Khu dân cư Bồng Hàng thôn 1	ONT	0,16	Xã Thọ Vực
40	Khu dân cư Hàm Lợn	ONT	0,20	Xã Thọ Vực
41	Khu dân cư Thôn 7	ONT	0,60	Xã Khuyến Nông
42	Khu dân cư Thôn 1	ONT	0,35	Xã Khuyến Nông
43	Khu dân cư Thôn 9	ONT	0,17	Xã Khuyến Nông
44	Khu dân cư Thôn 5	ONT	0,60	Xã Thọ Sơn
45	Khu dân cư Thôn	ONT	0,41	Xã Thọ Sơn
46	Khu dân cư Thôn 14	ONT	0,62	Xã Thọ Sơn
47	Khu dân cư Thôn 2	ONT	0,80	Xã Hợp Lý
48	Khu dân cư Thôn 6	ONT	1,10	Xã Xuân Thịnh
49	Khu dân cư Thôn Bình Trị	ONT	0,45	Xã Thọ Tiến
50	Khu dân cư từ công trào Hợp Thắng đi Hộ Anh Chính	ONT	0,50	Xã Hợp Thắng
51	Khu dân cư từ NVH thôn 4 đi Làng Dừa	ONT	0,70	Xã Hợp Thắng
52	Khu dân cư thôn 7	ONT	0,78	Xã Dân Lý
53	Khu dân cư thôn 8	ONT	0,54	Xã Dân Lý
54	Khu dân cư thôn 10	ONT	0,73	Xã Dân Lý
55	Khu dân cư thôn 3	ONT	0,88	Xã Dân Lý
56	Khu dân cư thôn 2,3	ONT	1,20	Xã Vân Sơn
57	Khu dân cư thôn 2	ONT	0,44	Xã Thọ Tân
58	Khu dân cư thôn 3	ONT	0,27	Xã Thọ Tân
59	Khu dân cư thôn 10	ONT	0,50	Xã Thọ Bình
60	Khu dân cư thôn 1	ONT	0,50	Xã Thọ Bình
61	Khu dân cư thôn Bồn Dồn	ONT	0,24	Xã Bình Sơn
62	Khu dân cư thôn 8	ONT	0,60	Xã Đồng Thắng
63	Khu xen cư thôn 8	ONT	0,03	Xã Đồng Thắng
64	Khu dân cư khu vực 2 thôn 8	ONT	0,25	Xã Đồng Thắng
65	Khu xen cư nông thôn	ONT	0,06	Xã Đồng Thắng
66	Khu dân cư thôn 7	ONT	0,10	Xã Hợp Tiến
67	Khu xen cư thôn Diễn Bình, Lai trung	ONT	0,22	Xã Hợp Thành
68	Khu xen cư thôn Lai Châu	ONT	0,10	Xã Hợp Thành
69	Khu dân cư thôn Diễn Đông	ONT	2,10	Xã Hợp Thành
70	Khu dân cư Hoàng Thôn	ONT	0,30	Xã Minh Sơn
71	Khu dân cư thôn 9	ONT	0,62	Xã Thọ Ngọc
72	khv dân cư thôn 12	ONT	0,60	Xã Nông Trường

STT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
73	Khu dân cư thôn 1, 7	ONT	1,33	Xã Minh Dân
74	Khu dân cư Đít Chùm thôn 4	ONT	0,20	Xã Dân Quyền
75	Khu dân cư thôn 4	ONT	0,65	Xã Xuân Thịnh
76	Khu dân cư thôn Diễn Hòa	ONT	0,02	Xã Hợp Thành
77	Khu dân cư thôn Diễn Bình	ONT	0,14	Xã Hợp Thành
78	Khu dân cư từ UBND xã đến TL 514	ONT	0,50	Xã Hợp Thắng
79	Khu dân cư thôn Bao Lâm	ONT	0,43	Xã Bình Sơn
80	Khu dân cư tập trung	ONT	5,00	Xã Thọ Vực
81	Khu dân cư thôn 4	ONT	0,35	Xã Thọ Sơn
82	Khu dân cư thôn 16	ONT	0,18	Xã Thọ Sơn
III	Dự án Trụ sở cơ quan		1,41	
1	Trụ sở UBND xã	TSC	0,50	Xã Thọ Dân
2	Mở rộng Công sở UBND xã	TSC	0,15	Xã Nông Trường
3	Trụ sở UBND xã	TSC	0,50	Xã Thọ Cường
4	Mở mới UBND thị trấn	TSC	0,26	TT Triệu Sơn
IV	Dự án cơ sở thể thao		1,89	
1	Khu trung tâm thể thao xã	DTT	1,00	Xã Thọ Thế
2	Xây dựng sân vận động xã	DTT	0,31	Xã Thọ Cường
3	Sân vận động Đồng Sùng thôn 1	DTT	0,23	Xã Dân Quyền
4	Mở rộng sân thể dục thể thao xã	DTT	0,20	Xã Nông Trường
5	Sân thể dục thể thao thôn 8	DTT	0,15	Xã Khuyến Nông
V	Công trình sinh hoạt cộng đồng		4,29	
1	Nhà văn hóa thôn 1	DSH	0,10	Xã Xuân Lộc
2	Nhà văn hóa thôn 3	DSH	0,10	Xã Xuân Lộc
3	Nhà văn hóa thôn 9	DSH	0,10	Xã Xuân Lộc
4	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,06	Xã Tiến Nông
5	Nhà văn hóa, thể thao thôn 2	DSH	0,28	Xã Thọ Thế
6	Nhà văn hóa, thể thao thôn 12	DSH	0,20	Xã Thọ Thế
7	Nhà văn hóa thôn Thị Tứ	DSH	0,30	Xã Dân Lực
8	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,02	Xã Xuân Thọ
9	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,03	Xã Xuân Thọ
10	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 6	DSH	0,02	Xã Xuân Thọ
11	Nhà văn hóa thôn 8	DSH	0,17	Xã Dân Quyền
12	Nhà văn hóa thôn 9	DSH	0,10	Xã Dân Quyền
13	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,08	Xã Minh Dân
14	Mở rộng Nhà văn hóa Thôn 7	DSH	0,11	Xã Minh Châu
15	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,06	Xã Tân Ninh
16	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,05	Xã Tân Ninh
17	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,04	Xã Tân Ninh
18	Nhà văn hóa thôn 9	DSH	0,09	Xã Tân Ninh
19	Nhà văn hóa thôn 3	DSH	0,09	Xã Tân Ninh
20	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,20	Xã Thọ Vực

STT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,15	Xã Khuyến Nông
22	Nhà văn hóa thôn 1	DSH	0,10	Xã Khuyến Nông
23	Nhà văn hóa thôn Thoi	DSH	0,16	Xã Bình Sơn
24	Nhà văn hóa thôn Hom Chũ	DSH	0,05	Xã Bình Sơn
25	Nhà văn hóa thôn Bóng Xanh	DSH	0,08	Xã Bình Sơn
26	Nhà văn hóa, sân thể dục thể thao thôn 2	DSH	0,20	Xã Đồng Thắng
27	Nhà văn hóa, sân thể dục thể thao thôn 9	DSH	0,20	Xã Đồng Thắng
28	Nhà văn hóa thôn 2	DSH	0,20	Xã Xuân Thịnh
29	Nhà văn hóa thôn 3	DSH	0,20	Xã Xuân Thịnh
30	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,20	Xã Xuân Thịnh
31	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,20	Xã Xuân Thịnh
32	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,20	Xã Xuân Thịnh
33	Nhà văn hóa thôn 10	DSH	0,09	Xã Tân Ninh
34	Nhà văn hóa thôn 8	DSH	0,06	Xã Tân Ninh
VI	Dự án giao thông		2,50	
1	Mở rộng đường giao thông	DGT	0,20	Nông Trường
2	Mở rộng đường giao thông từ đường 517 đến trung tâm xã	DGT	0,30	Xã Đồng Thắng
3	Mở đường giao thông trong mặt bằng khu dân cư thôn Diên Đông	DGT	1,00	Xã Tân Ninh
4	Mở đường giao thông trong mặt bằng khu dân cư thôn 10, xã Tân Ninh	DGT	1,00	Xã Tân Ninh
VII	Dự án thủy lợi		6,40	
1	Nhà máy xử lý Hệ thống nước sạch nông thôn	DTL	6,40	Xã Tân Ninh
VIII	Dự án chợ		2,06	
1	Mở rộng chợ Dân Lực	CHO	2,06	Xã Dân Lực
IX	Dự án cơ sở giáo dục		1,49	
1	Trường mầm non xã Thọ Thế	DGD	0,42	Xã Thọ Thế
2	Mở rộng Trường trung học cơ sở xã Thọ Bình	DGD	0,20	Xã Thọ Bình
3	Trường mầm non Hoa Hồng	DGD	0,80	Xã Minh Sơn, Thị Trấn
4	Mở rộng Trường trung học cơ sở xã Hợp Thành	DGD	0,07	Xã Hợp Thành
X	Dự án tôn giáo		0,40	
1	Khôi dựng và tôn tạo chùa Di Linh	TON	0,40	Xã Hợp Lý
2	Mở rộng chùa Quán Hậu	TON	0,90	Xã An Nông
XI	Dự án cơ sở y tế		0,37	
1	Trạm y tế xã	DYT	0,37	Xã Thọ Cường
XII	Dự án công trình năng lượng		0,01	
1	Trạm biến áp thôn 8+9	DNL	0,01	Xã Đồng Thắng

STT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
XIII	Dự án xây dựng bãi rác thải		6,90	
1	Đất bãi rác thôn 4,5,6,7,8	DRA	0,18	Xã Xuân Lộc
2	Bãi rác xã Xuân Thọ	DRA	1,40	Xã Xuân Thọ
3	Bãi chôn lấp rác thải	DRA	0,50	Xã Đồng Tiến
4	Bãi chôn lấp rác thải thôn 2	DRA	0,30	Xã Minh Châu
5	Lò đốt rác thải thôn 2	DRA	0,50	Xã Minh Châu
6	Đất bãi thải, rác thải thôn 6	DRA	0,50	Xuân Thịnh
7	Đất bãi thải, rác thải	DRA	0,40	Xã Dân Lý
8	Đất bãi thải, rác thải	DRA	0,92	Xã Đồng Thắng
9	Đất xử lý rác thải	DRA	0,50	Xã Nông Trường
10	Khu xử lý rác thải bằng lò đốt	DRA	0,50	Xã Hợp Thắng
11	Khu xử lý rác thải bằng lò đốt	DRA	1,00	Xã Đồng Lợi
12	Đất bãi rác thôn 1,2,3	DRA	0,20	Xã Xuân Lộc
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
1	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh		31,82	
1	Khu sản xuất kinh doanh Hàn Đung thôn Thọ Lộc	SKC	0,88	Xã Đồng Lợi
2	Khu sản xuất kinh doanh Mã Tre thôn Thọ Lộc	SKC	0,55	Xã Đồng Lợi
3	Khu sản xuất kinh doanh thôn Lạc Nham	SKC	0,20	Xã Đồng Lợi
4	Khu sản xuất kinh doanh Khu Đồng Rọc thôn 10	SKC	0,22	Xã Dân Quyền
5	Khu sản xuất kinh doanh Đồng Hàn Ngoài thôn 1	SKC	0,81	Xã Minh Dân
6	khu sản xuất kinh doanh Đồng Cồn Ngán thôn 1	SKC	0,43	Xã Minh Dân
7	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	2,50	Xã Triệu Thành
8	Cơ sở sản xuất gạch không nung	SKC	0,20	Xã Tân Ninh
9	khu sản xuất kinh doanh Khu Cồn Chanh	SKC	1,90	Xã Đồng Thắng
10	Cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,35	Xã Hợp Tiến
11	Nhà máy phân bón	SKC	5,80	Xã Văn Sơn
12	Khu cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,52	Xã Văn Sơn
13	Khu cơ sở sản xuất PNN	SKC	2,20	Xã Thái Hòa
14	Công ty chế biến gỗ Dũng Xuyên	SKC	0,67	Xã Thọ Vực
15	Doanh nghiệp tư nhân Văn Sơn tại khu Đồng Hào thôn 6	SKC	1,39	Xã Thọ Vực
16	Khu cơ sở sản xuất PNN tại khu vực Đa Toàn thôn 4	SKC	0,70	Xã Thọ Vực

STT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Nhà máy may Phú Anh	SKC	7,55	Xã Khuyến Nông
18	Khu thương mại trưng bày giới thiệu sản phẩm và xây dựng kho chứa sơ chế sấy khô cây dược liệu	SKC	1,95	Xã Khuyến Nông; Thái Hòa
19	Khu thương mại dịch vụ, trưng bày giới thiệu sản phẩm và chế biến lâm sản Thông Hạnh	SKC	0,50	Xã Thọ Sơn
20	Cơ sở sản xuất và trưng bày bàn sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu	SKC	0,80	Xã Thái Hòa
21	Đất sản xuất kinh doanh thôn 6	SKC	0,70	Xã Dân Quyền
22	Đất sản xuất kinh doanh thôn 7	SKC	0,70	Xã Dân Quyền
23	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,30	Xã Hợp Thành
II	Dự án đất thương mại, dịch vụ		20,74	
1	Khu thương mại dịch vụ	TMD	0,52	Xã An Nông
2	Khu thương mại dịch vụ	TMD	0,80	Xã Thọ Thế
3	Khu thương mại, dịch vụ thôn Thái Nguyên	TMD	0,35	Xã Thái Hòa
4	Khu thương mại dịch vụ Hàn Đung thôn Quân Nham 2	TMD	0,78	Xã Đồng Lợi
5	Khu thương mại dịch vụ Cây Căng thôn Quân Nham 2	TMD	0,46	Xã Đồng Lợi
6	Khu thương mại, dịch vụ	TMD	3,00	Xã Khuyến Nông
7	Khu thương mại, dịch vụ thôn 8	TMD	1,10	Xã Vân Sơn
8	Khu thương mại, dịch vụ thôn 8	TMD	1,00	Xã Vân Sơn
9	Khu thương mại, dịch vụ thôn Diễm Bình	TMD	0,08	Xã Hợp Thành
10	Kinh doanh cây xăng	TMD	0,30	Xã Hợp Thắng
11	Khu thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	Xã Nông Trường
12	Trạm phát sóng	TMD	0,08	Xã Đồng Thắng
13	Khu thương mại, dịch vụ	TMD	2,00	Xã Thái Hòa
14	Khu trung tâm thương mại	TMD	1,70	Xã Vân Sơn
15	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,05	Xã Hợp Thắng
16	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	TMD	0,25	Xã Đồng Lợi
17	Khu Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí Thọ Mươi	TMD	1,40	Xã Thọ Vực
18	Khu thương mại TH Lan Chi	TMD	3,68	Xã Minh Dân
19	Cửa hàng mua bán giống cây	TMD	0,23	Xã Minh Sơn
20	Xưởng cơ khí sửa chữa và mua bán ô tô, máy nông nghiệp	TMD	0,27	Xã Hợp Tiến
21	Cửa hàng bán vật liệu xây dựng	TMD	0,09	Xã Tiến Nông
22	Công ty TNHH - TMTH Tân Sơn	TMD	0,60	Xã Minh Dân

STT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Thương mại DV giáp danh Đồng Lợi và Khuyến Nông	TMD	1,50	Xã Khuyến Nông, Xã Đồng Lợi
III	Đất nông nghiệp khác		43,32	
1	Trang trại tổng hợp thôn Gia Phú	NKH	3,50	Xã An Nông
2	Trang trại tổng hợp Ông Quế thôn Lộc Trạch 2	NKH	2,25	Xã Đồng Lợi
3	Trang trại tổng hợp Lò Vôi thôn Lộc Trạch 2	NKH	2,85	Xã Đồng Lợi
4	Trang trại tổng hợp thôn Thọ Lộc	NKH	2,45	Xã Đồng Lợi
5	Trang trại tổng hợp thôn Lộc Nham	NKH	2,19	Xã Đồng Lợi
6	Trang trại nông nghiệp thôn 10	NKH	1,20	Xã Thọ Dân
7	Trang trại nông nghiệp thôn 9	NKH	0,70	Xã Thọ Dân
8	Trang trại nông nghiệp thôn Phúc Âm 1, Đông Vinh 2	NKH	1,69	Xã Đông Tiến
9	Trang trại nông nghiệp thôn Đông Vinh 1	NKH	1,05	Xã Đông Tiến
10	Trang trại nông nghiệp thôn Đông Bèo	NKH	0,74	Xã Đông Tiến
11	Trang Trại chăn nuôi	NKH	3,20	Xã Nông Trường
12	Trang Trại nông nghiệp thôn 4,5	NKH	0,92	Xã Thọ Vực
13	Trang Trại nông nghiệp thôn 6,9	NKH	18,48	Xã Thọ Vực
14	Xây dựng trang trại nuôi bò thịt, bò sữa, bò giống chất lượng cao tập trung	NKH	2,10	Xã Đồng Lợi